Trung tâm Huyết học - Truyền máu
Sở Y tế, Tỉnh Khánh Hòa
06.08.2026 15:19:46 +07:00

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU
Số: 620 /PA-HHTM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 06 tháng 8 năm 2026

PHƯƠNG ÁN

Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do Quỹ bảo hiểm y tế thanh toán và không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu áp dụng tại Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa

I. SỰ CẦN THIẾT VÀ THỰC TRẠNG CỦA VIỆC XÂY DỰNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ÁP DỤNG TẠI TRUNG TÂM HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU KHÁNH HÒA

Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024 và Luật Giá năm 2023 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024 đã quy định đầy đủ về nguyên tắc hình thành giá, các yếu tố cấu thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, thẩm quyền quyết định giá và phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh xây dựng phương án giá dịch vụ phù hợp với quy định của pháp luật, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng, đủ chi phí và phù hợp với cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế Khánh Hòa, được thành lập từ năm 2009 với chức năng thực hiện khám bệnh, chữa bệnh, huyết học, truyền máu và các nhiệm vụ chuyên môn khác theo quy định. Từ năm 2019, Trung tâm thực hiện cơ chế tự bảo đảm chi thường xuyên; hiện nay tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP.

Hiện nay, trong thời gian chờ cơ quan có thẩm quyền phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng riêng đối với Trung tâm, đơn vị đang tạm thời thực hiện thu giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo quy định hiện hành. Việc áp dụng mức giá này chỉ mang tính chất tạm thời, chưa phản ánh đầy đủ các yếu tố chi phí thực tế phát sinh tại đơn vị, chưa đáp ứng yêu cầu của cơ chế tự chủ tài chính và chưa phù hợp với quy định của Luật Giá và Luật Khám bệnh, chữa bệnh.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 157/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa, Trung tâm đã tổ chức xây dựng phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên cơ sở các yếu tố chi phí theo quy định, trong đó bao gồm chi phí trực tiếp và chi phí tiền lương tính theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng. Đồng thời, Trung tâm thực hiện việc tính toán, phân bổ các khoản chi phí theo đúng phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nhằm bảo đảm

giá dịch vụ được xác định khách quan, đúng quy định và phù hợp với điều kiện hoạt động của đơn vị.

Việc xây dựng và ban hành phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh là yêu cầu cần thiết nhằm thực hiện đúng các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh và pháp luật về giá; tạo cơ sở pháp lý để Trung tâm tổ chức thu giá dịch vụ theo đúng quy định; bảo đảm nguồn lực tài chính phục vụ hoạt động thường xuyên, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, phát triển nguồn nhân lực và thực hiện hiệu quả cơ chế tự chủ tài chính. Đồng thời, việc xây dựng phương án giá còn góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực nhà nước, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng dịch vụ và đơn vị cung cấp dịch vụ, đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

Vì những lý do nêu trên, việc xây dựng, thẩm định, thông qua và ban hành phương án giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa là cần thiết, bảo đảm đúng quy định của pháp luật hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của đơn vị.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09/01/2023;

- Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

- Nghị định số 60/2021/NĐ-Cp ngày 21/6/2021 quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021.

- Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Thông tư số 19/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Y tế;

- Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

- Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17/10/2024 quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

- Thông tư 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

- Quyết định số 49/QĐ-SYT ngày 23/1/2025 của Sở Y tế về việc phê duyệt Danh mục kỹ thuật Khám, chữa bệnh thực hiện tại Phòng khám chuyên khoa Huyết học – Truyền máu thuộc Trung tâm Huyết học - Truyền máu tỉnh Khánh Hoà (91 danh mục kỹ thuật).

- Quyết định số 711/ QĐ-SYT ngày 30/6/2026 của Sở Y tế về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa.

III. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN XÂY DỰNG GIÁ

1. Mục tiêu

Việc xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh nhằm thực hiện đúng quy định của pháp luật về giá và khám bệnh, chữa bệnh; làm cơ sở để ban hành và áp dụng giá dịch vụ theo thẩm quyền; bảo đảm bù đắp chi phí hợp lý, phù hợp với cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị; đồng thời tạo nguồn lực duy trì, nâng cao chất lượng khám bệnh, chữa bệnh và thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được Nhà nước giao.

2. Danh mục các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong phương án giá. Trung tâm triển khai các nhóm dịch vụ sau:

- Dịch vụ khám bệnh;

- Dịch vụ kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh.

3. Các yếu tố cấu thành giá: được quy định tại Nghị định số 96/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

Tuy nhiên, hiện nay giá dịch vụ KBCB mới tính chi phí trực tiếp và tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng.

4. Phương pháp đề xuất điều chỉnh giá KBCB

- Tại khoản 7 Điều 15 Thông tư 21/TT-BYT quy định: Cơ sở khám bệnh chữa bệnh có trách nhiệm "*Đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh có biến động hoặc các yếu tố hình thành giá biến động tăng hoặc giảm đảm bảo phù hợp với biến động của giá dịch vụ trên thị trường hoặc biến động của chỉ số giá tiêu dùng do Quốc hội công bố hàng năm hoặc chủ trương, chính sách của Nhà nước thay đổi.*"

- Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư 21/TT-BYT quy định "*3. Các khoản chi phí trong yếu tố hình thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được xác định theo một trong các cách sau đây:*

" Đối với những yếu tố chi phí hình thành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trên thị trường có dịch vụ so sánh mà đơn vị thu thập được thông tin thì được sử dụng phương pháp so sánh theo quy định tại mục 2 Chương này để xác định chi phí. Trường hợp không có đủ 03 đơn vị cung ứng thì người đứng đầu đơn vị lập phương án giá chịu trách nhiệm việc quyết định sử dụng thông tin thực tế thu thập được;"

Do vậy, Trung tâm áp dụng phương pháp so sánh giá của 3 đơn vị cung ứng tại Nghị quyết số 157/2024/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa xây dựng giá áp dụng tại Trung tâm Huyết học – Truyền máu Khánh Hòa.

Theo đó, Trung tâm đề xuất mức giá của từng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo phụ lục đính kèm. Mức giá của dịch vụ tại cột "Mức giá đề xuất phê duyệt" theo phụ lục:

- Phụ lục 01: Danh mục giá dịch vụ khám bệnh đề xuất phê duyệt;
- Phụ lục 02: Tổng hợp danh mục dịch vụ kỹ thuật đề xuất phê duyệt giá;

5. Tổ chức thực hiện

STT	Nội dung	Trách nhiệm	Thời gian dự kiến
1	Trình Lãnh đạo đơn vị phương án giá: - Phương án giá - Các tài liệu kèm theo	Phòng HCTH	05/8/2026
2	Công khai giá trên website Trung tâm, bảng giá tại các vị trí thu tiền (nếu có)	Bộ phận Công nghệ thông tin phối hợp Phòng HCTH	Trong vòng 2 ngày khi có QĐ phê duyệt
3	Hạch toán đầy đủ các khoản thu chi theo quy định luật kế toán Công khai tài chính hoạt động Kiểm tra giá trên phần mềm viện phí	Phòng HCTH	Hàng ngày Hàng tháng Ngay sau khi Bộ phận CNTT cập nhật giá

4	Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy trình và quản lý chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Trung tâm.	Phòng HCTH và Tổ QLCL phối các khoa, phòng TCKT	Hàng ngày

5. Công tác quản lý thu chi, phân phối nguồn thu

a) Quản lý nguồn thu

Trung tâm chịu trách nhiệm thu và quản lý nguồn thu từ dịch vụ KCB theo đúng quy định của pháp luật kế toán, phản ánh đầy đủ trong sổ sách kế toán của Trung tâm

b) Phân phối nguồn thu

Trung tâm thực hiện chi trả tiền lương, tiền công, thu nhập tăng thêm theo quy định hiện hành. Mức chi được quy định cụ thể trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trung tâm.

IV. KIẾN NGHỊ

- Đề nghị Ban Lãnh đạo phê duyệt giá KBCB cho Trung tâm theo đề xuất nêu trên và danh mục các dịch vụ tại phụ lục đính kèm.

V. KẾT LUẬN

Trên đây là phương án xây dựng giá của Trung tâm. Việc xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm là phù hợp với quy định của pháp luật. Trung tâm có đầy đủ căn cứ pháp lý và thực tiễn để triển khai xây dựng giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại Trung tâm. Kính mong Lãnh đạo đơn vị sớm xem xét, quyết định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:(VBĐT)
- Sở Y tế (báo cáo);
- L/Đ Trung tâm;
- L/Đ các Khoa, phòng;
- Lưu: VT, HCTH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH KHÁNH HÒA
TRUNG TÂM HUYẾT HỌC-TRUYỀN MÁU KHÁNH HÒA

Lương Quang Thạch

Phụ lục số 01

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Kèm Phương án số 680 /PA-HHTM ngày 06/8/2026 của Trung tâm Huyết học - Truyền máu Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng

STT	Các loại dịch vụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí tiền lương 1,8trđ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 1,8 trđ (TT 22)	Chi phí tiền lương 2.340.000 đ	Giá bao gồm chi phí trực tiếp và tiền lương 2,34 trđ	Giá max phê duyệt (làm tròn số học)	Giá TT HHTM đề xuất phê duyệt	Nghị quyết 157/NQ-HĐND		
									Trung tâm Y tế TP Nha Trang	Trung tâm Y tế TP Cam Ranh	Trung tâm Y tế Thị xã Ninh Hòa
1	Bệnh viện hạng IV	8.969	21.185	30.100	27.541	36.510	36.500	36.500	36.500	36.500	36.500

Phụ lục số 02

DANH MỤC GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Kèm Phương án số 620 /PA-HHTM ngày 06/8/2026 của Trung tâm Huyết học - Truyền máu Khánh Hòa)

ĐVT: Đồng

STT	Mã tương đương/Mã kỹ thuật	Quyết định phê duyệt DM của SYT	Số thứ tự trong quyết định	Tên kỹ thuật - TT 23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Chi phí trực tiếp	Tiền lương 2,34 triệu kết cấu	Giá bao gồm chi phí trực tiếp, phụ cấp và tiền lương 2,34 triệu (chưa làm tròn)	Giá Max phê duyệt (làm tròn số học)	Giá TT HHTM đề xuất phê duyệt	Nghị quyết 157/NQ-HĐND								Ghi chú
												Trung tâm Y tế TP Nha Trang	Trung tâm Y tế TP Cam Ranh	Trung tâm Y tế Thị xã Ninh Hòa	Trung tâm Y tế huyện Vạn Ninh	Trung tâm Y tế huyện Cam Lâm	Bệnh viện Đa khoa Yersin Nha Trang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện Đa khoa Cam Ranh	
A	B	C	D	E	F	G	(1)	(2)	(3)=(1)+(2)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	01.0002.1778	QĐ711/SYT ngày 30/06/2026	1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	20.359	19.617	39.976	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	
2	01.0086.0898	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	3	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	8.000	19.534	27.534	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
3	01.0216.0103	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	5	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	69.500	32.353	101.853	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	
4	01.0032.0299	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	5	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	331.000	201.443	532.443	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400	532.400		532.400	532.400	
5	01.0053.0075	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	7	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu		20.000	20.348	40.348	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
6	01.0281.1510	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	11	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		14.004	2.027	16.031	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	
7	02.0032.0898	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	13	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		8.000	19.534	27.534	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	
8	01.0065.0071	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	14	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	159.000	89.530	248.530	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500	248.500		248.500	248.500	
9	02.0150.0114	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	14	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	6.000	8.139	14.139	14.100	14.100	14.100	14.100	14.000	14.100	14.100		14.100	14.100	
10	01.0066.1888	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	15	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản		511.000	89.530	600.530	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500		600.500	600.500	
11	01.0067.1888	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	16	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng		511.000	89.530	600.530	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500					600.500	
12	02.0374.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	16	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	Siêu âm phần mềm (một vị trí)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600			58.600			58.600	58.600	58.600	
13	01.0158.0074	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	17	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	386.000	146.504	532.504	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500	532.500		532.500	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
14	03.0089.0898	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	17	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		8.000	19.534	27.534	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500				27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
15	03.0112.0508	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	18	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn		36.000	22.383	58.383	58.300	58.300		58.400	58.400	58.400				58.400	
16	03.0191.1510	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	20	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		14.004	2.027	16.031	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000		16.000	16.000	
17	01.0284.1269	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	25	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		34.000	8.139	42.139	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100	42.100			42.100	
18	01.0285.1349	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	26	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		11.000	2.645	13.645	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600		13.600	13.600	
19	03.1703.0075	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	27	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da		20.000	20.348	40.348	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú
20	02.0017.1888	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	28	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng		511.000	89.530	600.530	600.500	600.500	600.500	600.500	600.500					600.500	
21	03.2191.0898	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	28	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		8.000	19.534	27.534	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500			27.500	27.500	Chưa bao gồm khí dung
22	02.0085.1778	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	29	Điện tim thường	Điện tim thường		20.359	19.617	39.976	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900		39.900	39.900	

			Số thứ						Giá bao gồm chi			Nghị quyết 157/NQ-HĐND								Ghi chú
23	03.2387.0212	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	29	Tiêm trong da	Tiêm trong da		5.000	10.174	15.174	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100			15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
24	03.2388.0212	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	30	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da		5.000	10.174	15.174	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100			15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
25	03.2389.0212	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	31	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt		5.000	10.174	15.174	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100			15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
26	03.2390.0212	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	32	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch		5.000	10.174	15.174	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100	15.100			15.100	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
27	03.2391.0215	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	33	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch		15.000	10.174	25.174	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100	25.100		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
28	03.3826.0075	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	35	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ		20.000	20.348	40.348	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300		40.300	40.300		40.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
29	03.3827.0216	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	36	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm		150.000	44.765	194.765	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700	194.700		194.700	194.700	
30	03.3911.0200	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	37	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài ≤ 15cm]		46.000	18.313	64.313	64.300	64.300	64.300	64.300		64.300				64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
32	07.0225.0200	QĐ711/SYT ngày 30/06/2026	39	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	46.000	18.313	64.313	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
33	03.0133.0210	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	39	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	69.500	32.353	101.853	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800	101.800		101.800	101.800	
34	15.0303.0200	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	40	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		46.000	18.313	64.313	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
40	10.9003.0200_BS	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	40	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		46.000	18.313	64.313	64.300	64.300					64.300		64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
43	15.0222.0898	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	49	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		8.000	19.534	27.534	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500	27.500		27.500	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
45	15.0302.0075	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	51	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		20.000	20.348	40.348	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300	40.300			40.300	40.300	
46	15.0303.0200	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	52	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]		46.000	18.313	64.313	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300	64.300			64.300	64.300	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
47	18.0001.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	53	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58.600	58.600	
48	18.0002.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	54	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58.600	
49	18.0003.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	55	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600			58.600	
50	18.0004.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	56	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600			58.600	
53	21.0014.1778	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	59	Điện tim thường	Điện tim thường		20.359	19.617	39.976	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900	39.900			39.900	39.900	
54	18.0012.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	59	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58.600	

			Số thứ						Giá bao gồm chi			Nghị quyết 157/NQ-HĐND								Ghi chú
55	18.0015.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	60	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600		58.600	58.600	
56	18.0016.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	61	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600				58.600	
57	22.0283.1269	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	62	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		34.000	8.139	42.139	42.100	42.100		42.100		42.100	42.100	42.100			42.100	
58	18.0019.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	62	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600		58.600	58.600		58.600				58.600	
59	22.0120.1370	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	63	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)		35.000	8.546	43.546	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500	43.500				43.500	
60	18.0044.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	63	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ….)		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600		58.600		58.600	58.600				58.600	
61	22.0279.1269	QĐ49/SYT ngày 23/01/2024	64	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		34.000	8.139	42.139	42.100	42.100			42.100	42.100	42.100			42.100	42.100	
62	18.0054.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	64	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600				58.600	
63	22.0291.1280	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	65	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		27.000	6.511	33.511	33.500	33.500			33.500	33.500	33.500			33.500	33.500	
64	18.0057.0001	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	65	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		18.001	40.694	58.695	58.600	58.600		58.600	58.600	58.600	58.600			58.600	58.600	
66	22.0121.1369	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	67	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		40.000	9.767	49.767	49.700	49.700	49.700		49.700					49.700	49.700	
67	22.0142.1304	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	68	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		20.000	4.883	24.883	24.800	24.800	24.800		24.800	24.800	24.800				24.800	
68	22.0124.1298	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	69	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		60.000	14.650	74.650	74.600	74.600	74.600		74.600	74.600					74.600	
69	22.0125.1298	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	70	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)		60.000	14.650	74.650	74.600	74.600	74.600		74.600					74.600	74.600	
70	22.0499.0163	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	71	Rút máu để điều trị	Rút máu để điều trị		145.000	144.470	289.470	289.400	289.400			289.400					289.400	289.400	
71	22.0019.1348	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	72	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke		11.000	2.645	13.645	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600				13.600	
74	23.0003.1494	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	74	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400	22.400	Mỗi chất
75	23.0019.1493	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	75	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
76	23.0020.1493	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	76	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400			22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
77	23.0025.1493	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	77	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400			22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
78	23.0026.1493	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	78	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400				22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

			Số thứ						Giá bao gồm chi			Nghị quyết 157/NQ-HĐND								Ghi chú
79	23.0027.1493	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	79	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
80	23.0029.1473	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	80	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		12.000	1.424	13.424	13.400	13.400	13.400		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	
81	23.0041.1506	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	81	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		25.000	3.052	28.052	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	
82	23.0051.1494	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	82	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	Mỗi chất
83	23.0058.1487	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	83	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		27.000	3.256	30.256	30.200	30.200	30.200		30.200	30.200	30.200		30.200	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
84	23.0063.1514	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	84	Định lượng Ferritin [Máu]	Định lượng Ferritin [Máu]		75.000	9.157	84.157	84.100	84.100	84.100		84.100				84.100		
85	23.0075.1494	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	85	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	Mỗi chất
86	23.0083.1523	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	86	Định lượng HbA1c [Máu]	Định lượng HbA1c [Máu]		94.000	11.395	105.395	105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	105.300		105.300	105.300	
87	23.0143.1503	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	87	Định lượng Sắt [Máu]	Định lượng Sắt [Máu]		30.000	3.663	33.663	33.600	33.600	33.600		33.600	33.600			33.600	33.600	
91	24.0118.1649	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	88	HBsAg miễn dịch bán tự động	HBsAg miễn dịch bán tự động		62.600	19.127	81.727	81.700	81.700	81.700		81.700					81.700	
93	23.0158.1506	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	89	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		25.000	3.052	28.052	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	
96	23.0166.1494	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	90	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400	Mỗi chất
97	23.0206.1596	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	91	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)		25.444	3.166	28.610	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600		28.600	28.600	
98	24.0117.1646	QĐ49/SYT ngày 23/01/2025	91	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		45.000	13.633	58.633	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600			58.600	
99	23.0228.1483	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	92	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		50.000	6.104	56.104	56.100	56.100			56.100	56.100	56.100		56.100	56.100	
100	23.0234.1510	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	93	Đường máu mao mạch	Đường máu mao mạch		14.004	2.027	16.031	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000			16.000	
101	23.0133.1494	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	94	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		20.000	2.442	22.442	22.400	22.400	22.400		22.400	22.400		22.400	22.400	22.400	Mỗi chất
102	23.0084.1506	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	95	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		25.000	3.052	28.052	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	
103	23.0077.1518	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	96	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]		18.000	2.035	20.035	22.000	22.000	20.000		20.000	20.000		20.000	20.000	20.000	
104	23.0112.1506	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	97	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]		25.000	3.052	28.052	28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	28.000		28.000	28.000	
105	24.0183.1637	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	98	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		110.000	32.557	142.557	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500		142.500	142.500	
106	24.0187.1637	QĐ711/SYT ngày 30/06/2025	99	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		110.000	32.557	142.557	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500	142.500				